anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN
Ký ngày: 27/3/2024 09:55:56

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Chảng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Trịnh Văn Diễn	Thành viên (Thôi phụ trách HĐQT từ ngày 21/04/2023)
Ông Mai Viết Dụng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Diễn	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN

Trịnh Văn Diễn
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 03 năm 2024

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 34 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/03/2024 và được trình bày từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4988-2024-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**185.544.150.725**	**204.744.167.865**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**2.866.206.750**	**2.626.189.508**
1.	Tiền	111	5	2.866.206.750	2.626.189.508
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**898.560.000**	**842.400.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.053.440.000)	(2.109.600.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**154.144.362.292**	**164.028.746.591**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	154.039.848.397	163.328.272.696
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.040.000	-
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136		83.473.895	700.473.895
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**27.604.893.862**	**37.006.035.469**
1.	Hàng tồn kho	141	8	27.604.893.862	37.006.035.469
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**30.127.821**	**240.796.297**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.127.821	240.796.297
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.500.331.175**	**2.396.365.631**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.500.331.175**	**2.396.365.631**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.500.331.175	2.396.365.631
	- Nguyên giá	*222*		*106.180.027.326*	*106.180.027.326*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(104.679.696.151)*	*(103.783.661.695)*
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**187.044.481.900**	**207.140.533.496**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**93.180.736.656**	**113.314.107.411**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**93.180.736.656**	**113.314.107.411**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	47.810.557.495	66.657.210.070
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	827.381.120	439.669.330
3.	Phải trả người lao động	314		7.608.961.179	7.180.715.968
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	338.667.712	574.246.846
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	313.249.034	321.600.034
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	35.452.794.528	36.289.819.134
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		829.125.588	1.850.846.029
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**93.863.745.244**	**93.826.426.085**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**15**	**93.863.745.244**	**93.826.426.085**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*38.000.000.000*	*38.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.127.512.465	1.090.193.306
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.127.512.465*	*1.090.193.306*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**187.044.481.900**	**207.140.533.496**

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đình Huy	Phạm Thị Thu Hương	Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**17**	**227.638.128.651**	**263.796.551.448**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	17.897.410	158.150.820
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**17**	**227.620.231.241**	**263.638.400.628**
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	204.873.370.105	239.742.452.443
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**22.746.861.136**	**23.895.948.185**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.929.078	5.606.207
7.	Chi phí tài chính	22	19	2.253.427.417	2.802.246.297
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.309.587.417*	*1.975.702.624*
8.	Chi phí bán hàng	25	20	5.885.867.292	6.724.919.954
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	13.261.705.772	12.842.323.336
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.350.789.733**	**1.532.064.805**
11.	Thu nhập khác	31	21	374.661.923	132.962.609
12.	Chi phí khác	32		36.507.680	107.859.548
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**338.154.243**	**25.103.061**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.688.943.976**	**1.557.167.866**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	561.431.511	466.974.560
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**1.127.512.465**	**1.090.193.306**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**24**	**297**	**200**

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đình Huy	Phạm Thị Thu Hương	Trịnh Văn Diễn

M.S.D.N: 2800508928 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN * TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.688.943.976**	**1.557.167.866**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	896.034.456	1.127.649.968
- Các khoản dự phòng	03	(56.160.000)	823.680.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.929.078)	(5.360.803)
- Chi phí lãi vay	06	2.309.587.417	1.975.702.624
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**4.833.476.771**	**5.478.839.655**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	9.884.384.299	(30.864.605.821)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	9.401.141.607	4.208.286.609
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.293.082.550)	17.624.796.502
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	210.668.476	647.403.293
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	167.596
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.320.951.817)	(1.946.338.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(523.219.269)	(681.953.896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.000.000	4.370.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.352.913.747)	(1.643.067.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.840.503.770**	**(7.172.102.594)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(586.277.909)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.929.078	5.360.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4.929.078**	**(580.917.106)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	107.153.812.300	103.997.490.764
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(107.990.836.906)	(95.333.221.240)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(768.391.000)	(1.139.947.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.605.415.606)**	**7.524.322.174**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**240.017.242**	**(228.697.526)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.626.189.508**	**2.854.887.034**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**2.866.206.750**	**2.626.189.508**

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đình Huy	Phạm Thị Thu Hương	Trịnh Văn Diễn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800508928 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 07/06/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 14/03/2023. Vốn điều lệ của công ty là 38.000.000.000 đồng, được chia làm 3.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu phố 9, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số CBCNV của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 194 người (ngày 31/12/2022 là 201 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có

rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán...

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	25.063.718	991.328.581
Tiền gửi ngân hàng	2.841.143.032	1.634.860.927
Cộng	**2.866.206.750**	**2.626.189.508**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	842.400.000	2.109.600.000
Cộng	**2.952.000.000**	**842.400.000**	**2.109.600.000**

	Tại ngày 31/12/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	898.560.000	2.053.440.000
Cộng	**2.952.000.000**	**898.560.000**	**2.053.440.000**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	88.879.853.161	97.546.616.418
Phải thu khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	1.862.939.088
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	28.516.248.719	25.782.304.405
CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Xi măng Long Sơn	7.195.230.000	16.396.381.800
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	14.871.785.450	17.494.745.450
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	8.796.884.483	-
Các khách hàng khác	5.779.846.584	4.245.285.535
Cộng	**154.039.848.397**	**163.328.272.696**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.499.218.818	-	19.761.487.265	-
Công cụ, dụng cụ	73.931.967	-	520.234.366	-
Chi phí SXKD dở dang	11.090.249.024	-	8.724.167.844	-
Thành phẩm	3.941.494.053	-	8.000.145.994	-
Cộng	**27.604.893.862**	**-**	**37.006.035.469**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	**23.916.793.041**	**74.797.776.396**	**6.435.908.980**	**1.029.548.909**	**106.180.027.326**
Tăng/giảm trong năm	-		-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	**23.916.793.041**	**74.797.776.396**	**6.435.908.980**	**1.029.548.909**	**106.180.027.326**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	**23.314.206.540**	**73.963.514.646**	**5.498.243.746**	**1.007.696.763**	**103.783.661.695**
Khấu hao trong năm	260.298.026	298.990.795	325.745.631	11.000.004	896.034.456
Tại ngày 31/12/2023	**23.574.504.566**	**74.262.505.441**	**5.823.989.377**	**1.018.696.767**	**104.679.696.151**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	**602.586.501**	**834.261.750**	**937.665.234**	**21.852.146**	**2.396.365.631**
Tại ngày 31/12/2023	**342.288.475**	**535.270.955**	**611.919.603**	**10.852.142**	**1.500.331.175**
Nguyên giá TSCĐ hết KH vẫn sử dụng	*21.349.716.850*	*72.200.931.381*	*4.810.863.344*	*996.548.909*	*99.358.060.484*
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng	-	*903.033.717*	-	*43.636.364*	*946.670.081*

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	58.039.957	58.039.957	60.729.328	60.729.328
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	14.608.687.496	14.608.687.496	17.527.726.342	17.527.726.342
Công ty TNHH Hoàn Hảo	1.794.411.012	1.794.411.012	3.899.627.057	3.899.627.057
Công ty CP Giấy Việt Pháp	7.334.033.708	7.334.033.708	10.420.812.821	10.420.812.821
Công ty CP Kanetora Việt Nam	6.188.070.900	6.188.070.900	19.711.437.000	19.711.437.000
Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	-	-	4.873.341.164	4.873.341.164
Công ty CP Bao bì Đồng Phú	7.578.142.000	7.578.142.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	10.249.172.422	10.249.172.422	10.163.536.358	10.163.536.358
Cộng	**47.810.557.495**	**47.810.557.495**	**66.657.210.070**	**66.657.210.070**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	197.352.759	3.876.858.257	3.623.795.645	450.415.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.253.481	561.431.511	523.219.269	129.465.723
Thuế thu nhập cá nhân	150.216.690	119.161.521	22.731.785	246.646.426
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	150.195.704	150.195.704	-
Các loại thuế khác	846.400	43.717.600	43.710.400	853.600
Cộng	**439.669.330**	**4.751.364.593**	**4.363.652.803**	**827.381.120**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.417.569	49.781.969
Các khoản khác	300.250.143	524.464.877
Cộng	**338.667.712**	**574.246.846**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.875.527	139.266.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	182.373.507	182.333.507
Cộng	**313.249.034**	**321.600.034**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (1)	30.289.819.134	30.289.819.134	107.153.812.300	101.990.836.906	35.452.794.528	35.452.794.528
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
Cộng	**36.289.819.134**	**36.289.819.134**	**107.153.812.300**	**107.990.836.906**	**35.452.794.528**	**35.452.794.528**

(1) Khoản vay theo hợp đồng vay số 300058024/2022-HĐCVHM/NHCT424-VICEM BB BIM SON ngày 17/01/2023 với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 17/01/2023 đến hết ngày 17/01/2024. Thời hạn cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng mỗi giấy nhận nợ. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì từ nhựa, giấy. Tài sản bảo đảm là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS01/NHCT424-MMTB (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008); Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS02/NHCT424-NHAXUONG (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008); Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS03/NHCT424-QTS (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300050824.2017/HĐTC-QTS ngày 28/09/2017); Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS04/NHCT424-HANGHOA (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300058024-2017/HĐTC-HÀNG HÓA ngày 28/09/2017).

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**38.000.000.000**	**4.590.000.000**	**50.146.232.779**	**3.755.997.333**	**96.492.230.112**
Lãi trong năm	-	-	-	1.090.193.306	1.090.193.306
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.615.997.333)	(2.615.997.333)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	**38.000.000.000**	**4.590.000.000**	**50.146.232.779**	**1.090.193.306**	**93.826.426.085**
Lãi trong năm	-	-	-	1.127.512.465	1.127.512.465
Trích lập các quỹ	-	-	-	(330.193.306)	(330.193.306)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	**38.000.000.000**	**4.590.000.000**	**50.146.232.779**	**1.127.512.465**	**93.863.745.244**

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023, cụ thể:

- Chia cổ tức với tỷ lệ 2%: 760.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 330.193.306 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	49,00%	18.620.000.000	49,00%
Ông Đỗ Trọng Tân	2.000.000.000	5,26%	2.000.000.000	5,26%
Bà Lê Thị Tâm	1.970.000.000	5,18%	1.970.000.000	5,18%
Ông Đỗ Trọng Tuấn	2.180.000.000	5,74%	1.880.000.000	4,95%
Các cổ đông khác	13.230.000.000	34,82%	13.530.000.000	35,61%
Cộng	**38.000.000.000**	**100%**	**38.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.800.000**	**3.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.800.000**	**3.800.000**
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.800.000**	**3.800.000**
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	**955.579.000**	**955.579.000**
Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long	373.360.000	373.360.000
Công ty Cổ phần Hà Anh	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	505.010.000	505.010.000
Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung	20.304.000	20.304.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**227.638.128.651**	**263.796.551.448**
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	208.668.732.832	262.023.007.475
Doanh thu bán hàng hóa vỏ bao	17.353.486.737	-
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.615.909.082	1.773.543.973
Các khoản giảm trừ doanh thu	**17.897.410**	**158.150.820**
Hàng bán bị trả lại	17.897.410	158.150.820
Doanh thu thuần	**227.620.231.241**	**263.638.400.628**

Doanh thu với bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	111.625.345.832	121.856.403.675

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	188.951.456.040	239.325.940.488
Giá vốn hàng hóa vỏ bao	15.483.058.893	-
Giá vốn khác	438.855.172	416.511.955
Cộng	**204.873.370.105**	**239.742.452.443**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.309.587.417	1.975.702.624
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(56.160.000)	823.680.000
Chi phí tài chính khác	-	2.863.673
Cộng	**2.253.427.417**	**2.802.246.297**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**5.885.867.292**	**6.724.919.954**
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.204.774.901	5.361.578.781
Chi phí bằng tiền khác	1.681.092.391	1.363.341.173
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**13.261.705.772**	**12.842.323.336**
Chi phí nhân viên quản lý	6.008.136.100	5.961.793.295
Chi phí vật liệu quản lý	488.309.858	477.188.012
Chi phí đồ dùng văn phòng	176.513.946	50.415.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.601.539	350.468.052
Thuế, phí và lệ phí	393.340.835	445.566.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.947.789.169	2.217.166.491
Chi phí bằng tiền khác	3.974.014.325	3.339.726.075
Cộng	**19.147.573.064**	**19.567.243.290**

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu phạt hợp đồng	220.950.364	-
Các khoản khác	153.711.559	132.962.609
Cộng	**374.661.923**	**132.962.609**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.771.557.447	196.004.918.585
Chi phí nhân công	32.323.922.970	31.993.687.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	896.034.456	1.127.649.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.644.182.254	19.572.760.180
Chi phí khác bằng tiền	7.914.525.794	7.337.828.689
Cộng	**212.550.222.921**	**256.036.844.953**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**1.688.943.976**	**1.557.167.866**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ	939.213.581	581.324.843
- Cộng: Chi phí không được trừ khác	179.000.000	196.380.092
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	**2.807.157.557**	**2.334.872.801**
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**561.431.511**	**466.974.560**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.127.512.465**	**1.090.193.306**
Các khoản điều chỉnh		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*330.193.306*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**1.127.512.465**	**760.000.000**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**297**	**200**

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023 về phân phối lợi nhuận năm 2022.

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Cùng Thành viên Hội đồng quản trị

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Phí quản lý		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	226.792.483	235.494.275
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	372.400.000	558.600.000

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch	49.800.000	-
Ông Nguyễn Văn Chảng	Chủ tịch	-	62.400.000
Ông Trịnh Văn Diễn	Thành viên, Giám đốc	558.679.110	543.486.569
Bà Phạm Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	396.580.228	419.584.819
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Mai Viết Dụng	Thành viên	48.000.000	356.061.893
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	33.200.000	-
Cộng		**1.134.259.338**	**1.429.533.281**

26. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao chi trả cho Ban kiểm soát trong năm:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	33.200.000	-
Bà Lê Thị Hương	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	14.800.000	48.000.000
Bà Trịnh Thị Hiền	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	11.100.000	36.000.000
Ông Phạm Xuân Quyết	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	24.900.000	-
Bà Đỗ Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	24.900.000	-
Ông Đỗ Trọng Tân	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	11.100.000	258.844.622
Cộng		**120.000.000**	**342.844.622**

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đình Huy	Phạm Thị Thu Hương	Trịnh Văn Diễn